

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc như sau:

- Văn phòng Cơ quan Công ty;
- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Ngọc Huệ	Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Chủ tịch
	Ông Hoàng Đức Trúc	Ủy viên
	Bà Trịnh Thị Thu Hương	Ủy viên
	Ông Nguyễn Xuân Hà	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Hoàng Đức Trúc	Giám đốc
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Hữu Trung	Phó Giám đốc
	Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Giám đốc
	Ông Phan Xuân Bằng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/12/2019)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *Handwritten signature*



Hoàng Đức Trúc

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Số: 344/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, được lập ngày 26/03/2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục kiểm toán thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network***Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020*

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.093.352.666.722	1.165.627.197.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	113.588.275.523	84.454.451.976
1. Tiền	111		102.588.275.523	27.926.971.976
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	56.527.480.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		618.495.203.582	853.047.019.623
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	470.119.467.359	638.293.513.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	27.454.080.151	104.034.465.860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.4	16.417.825.059	4.538.578.581
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	11.000.000.000	11.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	103.118.569.774	104.403.315.864
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(9.614.738.761)	(9.222.854.154)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	341.339.669.500	228.125.725.822
1. Hàng tồn kho	141		341.339.669.500	228.125.725.822
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.929.518.117	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	19.929.518.117	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.964.516.436	117.818.281.227
II. Tài sản cố định	220		66.165.898.640	97.607.868.746
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	61.626.251.914	92.408.534.190
- Nguyên giá	222		185.969.337.411	296.128.445.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.343.085.497)	(203.719.911.276)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.539.646.726	5.199.334.556
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.916.206.352)	(3.256.518.522)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.624.285.615	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.624.285.615	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.174.332.181	20.210.412.481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	11.174.332.181	20.210.412.481
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.178.317.183.158	1.283.445.478.648

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.031.434.403.557	1.138.783.730.874
I. Nợ ngắn hạn	310		1.031.434.403.557	1.135.233.730.874
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	361.272.014.186	475.666.115.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	305.275.958.340	275.077.803.921
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.110.629.292	4.758.360.453
4. Phải trả người lao động	314		10.756.804.487	12.011.885.696
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	140.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	27.705.118.124	24.963.234.402
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	319.676.656.118	339.101.311.507
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.637.223.010	3.515.019.351
II. Nợ dài hạn	330		-	3.550.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	-	3.550.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		146.882.779.601	144.661.747.774
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	146.882.779.601	144.661.747.774
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		124.197.870.000	124.197.870.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.055.229.101	1.834.197.274
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.629.680.500	18.629.680.500
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>18.629.680.500</i>	<i>18.629.680.500</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.178.317.183.158	1.283.445.478.648

Người lập

Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	1.280.282.468.360	1.224.402.496.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.280.282.468.360	1.224.402.496.604
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	1.169.694.177.545	1.121.132.819.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		110.588.290.815	103.269.677.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	520.945.350	1.167.590.830
7. Chi phí tài chính	22	5.21	22.169.746.418	16.340.871.151
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>22.169.746.418</i>	<i>16.340.871.151</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		67.458.250.128	64.154.450.037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		21.481.239.619	23.941.946.724
11. Thu nhập khác	31	5.22	11.277.700.061	4.864.196.737
12. Chi phí khác	32	5.22	4.317.137.293	1.380.391.492
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		6.960.562.768	3.483.805.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		28.441.802.387	27.425.751.969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	5.773.882.201	5.485.150.394
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		22.667.920.186	21.940.601.575
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1,679	1 623

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Diệu Thúy

Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.441.802.387	27.425.751.969
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		23.899.794.136	40.077.617.056
- Các khoản dự phòng	03		391.884.607	(214.939.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.465.191.628)	(1.748.390.830)
- Chi phí lãi vay	06		22.169.746.418	16.340.871.151
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.438.035.920	81.880.910.346
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		168.047.453.865	205.266.209.397
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(113.213.943.678)	(86.238.507.593)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(93.699.974.303)	(181.258.486.906)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.036.080.300	6.718.830.441
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.169.746.418)	(23.538.532.293)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.535.706.635)	(4.776.066.465)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	29.120.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.695.004.200)	(1.746.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.207.194.851	(3.662.543.073)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.624.285.615)	(6.598.199.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.486.422.248	580.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112.000.000.000)	(144.355.602.142)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		157.527.480.000	89.744.122.142
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.176.424.802	512.111.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		51.566.041.435	(60.116.768.510)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		653.320.508.711	827.316.582.436
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(676.295.164.100)	(753.436.739.729)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.664.757.350)	(18.423.443.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.639.412.739)	55.456.399.457
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		29.133.823.547	(8.322.912.126)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.454.451.976	92.777.364.102
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		113.588.275.523	84.454.451.976

Người lập

Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thu Hương

Dà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Hoàng Đức Trúc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) là: 124.197.870.000 đồng (Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng), tương đương 12.419.787 cổ phần.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	6.334.373	63.343.730.000	51%
Các Cổ đông khác	6.085.414	60.854.140.000	49%
Cộng	12.419.787	124.197.870.000	100%

Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Số lao động bình quân trong năm: 2.330 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, kiểm định thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định xây dựng; Khai thác gỗ; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đồ uống; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông(đường bộ); Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất); Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Dịch vụ tắm hơi, matxa và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), chi tiết là hoạt động tắm hơi, matxa; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cưa xẻ gỗ ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng ./

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây lắp các công trình.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Cơ quan Công ty;
- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ được khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 7 năm; Phần mềm kế toán máy khấu hao 03 năm; Quyền sử dụng 3.775 m² đất tại Núi Thành, Quảng Nam khấu hao 8 năm; Quyền sử dụng đất lâu dài tại 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh không trích khấu hao.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019 (Số năm)
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (*sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có*) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp trên địa bàn duy nhất là Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.623.588.837	3.419.652.558
Tiền gửi ngân hàng	96.964.686.686	24.507.319.418
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	56.527.480.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	11.000.000.000	56.527.480.000
Tổng	113.588.275.523	84.454.451.976

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	470.119.467.359	638.293.513.472
<i>Các khách hàng khác</i>	470.119.467.359	638.293.513.472
Tổng	470.119.467.359	638.293.513.472

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	27.454.080.151	104.034.465.860
<i>Các khách hàng từ 10% công nợ</i>	-	-
<i>Các khách hàng khác</i>	27.454.080.151	104.034.465.860
Dài hạn	-	-
Tổng	27.454.080.151	104.034.465.860

5.4 Phải thu nội bộ

Khoản phải thu nội bộ đối với Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ban quản lý IIS - Tổng công ty Thành An	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	11.000.000.000	11.000.000.000

5.6 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	103.118.569.774	-	104.403.315.864	-
- Ký cược, ký quỹ	2.147.860.040	-	168.547.490	-
- Tạm ứng	88.419.392.384	-	98.576.046.493	-
- Phải thu khác	12.551.317.350	-	5.658.721.881	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>12.551.317.350</i>	<i>-</i>	<i>5.658.721.881</i>	<i>-</i>
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	103.118.569.774	-	104.403.315.864	-

5.7 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	10.182.798.961	568.060.200	11.220.929.861	1.998.075.707

5.8 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.743.344.744	-	18.740.039.876	-
Công cụ, dụng cụ	5.614.644	-	26.910.932	-
Chi phí SX KDDD	339.590.710.112	-	209.358.755.014	-
Tổng	341.339.669.500	-	228.125.725.822	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	29.830.116.780	155.990.172.670	109.388.584.487	919.671.529	296.128.445.466
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	69.476.565.043	40.682.543.012	-	110.159.108.055
Thanh lý, nhượng bán	-	69.476.565.043	40.682.543.012	-	110.159.108.055
Số dư tại 31/12/2019	29.830.116.780	86.513.607.627	68.706.041.475	919.671.529	185.969.337.411
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	10.522.777.875	118.146.350.808	74.319.148.991	731.633.602	203.719.911.276
Tăng trong năm	1.855.229.976	12.047.144.198	9.211.300.570	126.431.562	23.240.106.306
Khấu hao trong năm	1.855.229.976	12.047.144.198	9.211.300.570	126.431.562	23.240.106.306
Giảm trong năm	-	67.128.597.245	35.488.334.840	-	102.616.932.085
Thanh lý, nhượng bán	-	67.128.597.245	35.488.334.840	-	102.616.932.085
Số dư tại 31/12/2019	12.378.007.851	63.064.897.761	48.042.114.721	858.065.164	124.343.085.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	19.317.238.905	37.843.821.862	35.069.435.496	188.037.927	92.408.534.190
Tại 31/12/2019	17.452.008.929	23.448.709.866	20.663.926.754	61.606.365	61.626.251.914

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

19.268.392.859

51.876.535.162

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền khai thác mỏ đá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIA				
Số dư tại 01/01/2019	4.000.000.000	4.311.075.300	144.777.778	8.455.853.078
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	4.000.000.000	4.311.075.300	144.777.778	8.455.853.078
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	3.000.000.002	150.000.000	106.518.520	3.256.518.522
Tăng trong năm	571.428.572	50.000.000	38.259.258	659.687.830
Khấu hao trong năm	571.428.572	50.000.000	38.259.258	659.687.830
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	3.571.428.574	200.000.000	144.777.778	3.916.206.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	999.999.998	4.161.075.300	38.259.258	5.199.334.556
Tại 31/12/2019	428.571.426	4.111.075.300	-	4.539.646.726

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm 3.775 m² đất rừng sản xuất tại Hồ Lá, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, thời gian sử dụng đất đến tháng 11/2060 và 156 m² đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	11.174.332.181	20.210.412.481
Chi phí CCDC, máy thi công	5.684.660.901	13.188.147.499
Chi phí sửa chữa	255.406.576	335.958.340
Đồ dùng văn phòng	77.086.890	1.551.058.576
Chi phí mỏ đá	3.257.611.407	5.135.248.066
Chi phí khác	1.899.566.407	-
Tổng	11.174.332.181	20.210.412.481

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	361.272.014.186	361.272.014.186	475.666.115.544	475.666.115.544
Phải trả người bán				
Các khách hàng khác	361.272.014.186	361.272.014.186	475.666.115.544	475.666.115.544
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	361.272.014.186	361.272.014.186	475.666.115.544	475.666.115.544

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	305.275.958.340	275.077.803.921
Các khách hàng khác	305.275.958.340	275.077.803.921
Dài hạn	-	-
Tổng	305.275.958.340	275.077.803.921

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	4.758.360.453	7.875.908.140	8.523.639.301	4.110.629.292
Thuế giá trị gia tăng	929.092.568	-	929.092.568	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.583.412.180	5.773.882.201	5.535.706.635	3.821.587.746
Thuế thu nhập cá nhân	226.500.946	1.905.098.607	1.842.558.007	289.041.546
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	178.902.643	178.902.643	-
Thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.354.759	18.024.689	37.379.448	-
Phải thu	-	14.211.720.404	34.141.238.521	19.929.518.117
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	14.211.720.404	34.141.238.521	19.929.518.117

5.15 Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	27.705.118.124	24.963.234.402
Kinh phí công đoàn	1.318.244.687	1.304.992.119
Bảo hiểm xã hội	29.547.834	111.415.863
Bảo hiểm y tế	29.059.746	9.338.609
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.320.541.533	23.528.698.927
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>10.045.331.700</i>	<i>9.408.163.500</i>
<i>Phải trả tiền thuê đất</i>	<i>884.625.000</i>	<i>884.625.000</i>
<i>Phí quản lý Tổng công ty Thành An</i>	<i>12.861.176.995</i>	<i>7.629.204.432</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đại Nam Chu</i>	<i>1.050.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Lai (*)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.479.407.838</i>	<i>5.606.705.995</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	7.724.324	8.788.884
Dài hạn	-	-
Tổng	27.705.118.124	24.963.234.402

(*): Khoản tiền thanh toán trước theo Hợp đồng số 01/2018/HĐCN-TA96-ĐNCL về việc chuyển nhượng quyền khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường và thuê đất tại mỏ đá Suối Mơ, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam giữa Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96 và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đại Nam Chu Lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chínhĐơn vị tính: VND

Vay	Phát sinh trong năm					Số có khả năng trả nợ
	31/12/2019	01/01/2019	Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn	319.676.656.113	319.676.656.118	653.345.508.711	672.770.164.100	339.101.311.507	339.101.311.507
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (1)	220.778.048.595	220.778.048.696	469.194.031.448	506.331.600.874	257.915.618.122	257.915.618.122
Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng (2)	91.030.981.523	91.030.981.628	165.983.851.469	139.648.563.226	64.695.693.385	64.695.693.385
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tân Thành Đại	842.625.794	842.625.794	842.625.754	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (3)	25.000.000	25.000.000	25.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại PNT (4)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
Vay cá nhân (5)	5.000.000.000	5.000.000.000	15.300.000.000	26.790.000.000	16.490.000.000	16.490.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	3.550.000.000	3.550.000.000	3.550.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (3)	-	-	-	3.550.000.000	3.550.000.000	3.550.000.000
Tổng	319.676.656.113	319.676.656.118	653.345.508.711	676.320.164.100	342.651.311.507	342.651.311.507

(1): Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019-HĐCVHIM/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019, Hạn mức cho vay: 230.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 25/12/2019 đến 25/12/2020; thời hạn từng khoản không quá 9 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: Là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Quyền tài sản, máy móc thiết bị, hàng hóa, ... được quy định chi tiết trong: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐTC-QTS-TA96 ngày 16/10/2013 cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp động sản số 02/2013/HĐTC-ĐS-TA96 ngày 16/10/2013; Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2018/HĐĐB/NHCT486 ngày 06/09/2018; Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐĐB/NHCT486 ngày 15/07/2019; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2019/HĐĐB/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019.

(2): Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội - CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 21110.19.301.50099.TD ngày 23/10/2019. Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay là: 150.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 750.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký Hợp đồng này đến 31/07/2020. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Động sản là Giá trị sản lượng dỡ lạng, quyền đòi nợ hình thành từ công trình MB tài trợ; Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB bao gồm vốn vay, LC do VB phát hành, nghĩa vụ được MB bảo lãnh; và các tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận của các bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

(3): Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTD/NHCT485-TA96 ngày 9/8/2016 nhằm mục đích mua sắm trang thiết bị phục vụ trạm trộn bê tông 90 m³/h. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền cam kết cho vay là 12.340.000.000 đồng và không vượt quá 70% vốn đầu tư dự án. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng/lần, bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%; Hợp đồng tín dụng số 02/2016HĐTD/NHCT486-TA96 ngày 15/7/2016 nhằm mục đích mua 4 xe máy đào phục vụ thi công. Số tiền vay 1.779.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng/lần, bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%. Tài sản bảo đảm là 4 máy xúc đào hình thành theo hợp đồng thế chấp số 02-2016/HĐTC ngày 15/7/2016; Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTD/NHCT486-TA96 ngày 13/2/2017.

(4): Hợp đồng cho vay tiền số 01/2019/HĐTD ngày 20/5/2019 giữa Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ thương mại PNT và XNXL 79- CN Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96, thời hạn vay 1 năm, số tiền vay tổ đã là 4.000.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm.

(5): Hợp đồng vay tiền số 01/2019/HĐTD giữa Chi nhánh Công ty CPXL Thành An 96 tại Quảng Trị và ông Võ Ngọc Anh Tuấn, số tiền vay 5 tỷ đồng, kỳ hạn vay 6 tháng, lãi suất 0,75%/tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	110.498.100.000	13.765.317.251	27.862.058.512	152.125.475.763
Lãi trong năm	-	-	21.940.601.575	21.940.601.575
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	13.699.770.000	(13.699.770.000)	-	-
Chia trả cổ tức 2017	-	-	(27.624.525.000)	(27.624.525.000)
Phân chia quỹ năm 2018	-	1.768.650.023	(3.548.454.587)	(1.779.804.564)
Số dư tại 31/12/2018	124.197.870.000	1.834.197.274	18.629.680.500	144.661.747.774
Số dư tại 01/01/2019	124.197.870.000	1.834.197.274	18.629.680.500	144.661.747.774
Chia trả cổ tức 2018	-	-	(18.629.680.500)	(18.629.680.500)
Lãi trong năm nay	-	-	22.667.920.186	22.667.920.186
Trích lập các quỹ năm 2019 (*)	-	2.221.031.827	(4.038.239.686)	(1.817.207.859)
Số dư tại 31/12/2019	124.197.870.000	4.055.229.101	18.629.680.500	146.882.779.601

Đơn vị tính: VND

Trong năm 2019, Công ty chi trả cổ tức năm 2018 và tạm phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ Đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHCD ngày 06/4/2019 của Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	63.343.730.000	63.343.730.000
Các Cổ đông khác	60.854.140.000	60.854.140.000
Tổng	124.197.870.000	124.197.870.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	124.197.870.000	110.498.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	13.699.770.000
Vốn góp tại cuối năm	124.197.870.000	124.197.870.000
Cổ tức đã chia	18.629.680.500	27.624.525.000
Phân phối các quỹ	4.038.239.686	3.548.454.587

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.419.787	12.419.787
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.419.787	12.419.787
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.419.787	12.419.787
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.280.282.468.360	1.224.162.186.882
Doanh thu hoạt động khác	-	240.309.722
Tổng	1.280.282.468.360	1.224.402.496.604

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	1.169.694.177.545	1.120.921.828.693
Giá vốn hoạt động khác	-	210.990.829
Tổng	1.169.694.177.545	1.121.132.819.522

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	520.945.350	1.167.590.830
Tổng	520.945.350	1.167.590.830

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	22.169.746.418	16.340.871.151
Tổng	22.169.746.418	16.340.871.151

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	4.944.246.278	580.800.000
Cho thuê mặt bằng, thiết bị	167.272.727	4.283.346.737
Thanh lý công cụ dụng cụ	6.160.181.056	
Thu nhập khác	6.000.000	50.000
Tổng	11.277.700.061	4.864.196.737
Chi phí khác		
Tiền thuê đất, chi phí thiết bị cho thuê	216.197.232	1.380.391.492
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	4.100.940.061	-
Tổng	4.317.137.293	1.380.391.492
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	6.960.562.768	3.483.805.245

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	915.320.706.829	701.011.924.059
Chi phí nhân công	237.899.012.655	240.977.877.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.899.794.136	40.077.617.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.926.082.740	4.507.295.978
Chi phí khác bằng tiền	31.953.063.184	24.234.140.639
Chi phí máy thi công	70.467.314.322	123.359.400.590
Chi phí nhân viên quản lý	25.948.805.425	25.877.712.457
Chi phí sản xuất chung	89.794.655.177	119.397.376.286
Tổng	1.399.209.434.468	1.279.443.344.858

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.441.802.387	27.425.751.969
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	28.441.802.387	27.425.751.969
Thuế TNDN phải nộp	5.688.360.477	5.485.150.394
Điều chỉnh thuế của năm trước	85.521.724	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.773.882.201	5.485.150.394

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.667.920.186	21.940.601.575
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.817.207.859</i>	<i>1.779.804.564</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.850.712.327	20.160.797.011
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	12.419.787	12.419.787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.679	1.623

Năm 2019, Công ty tạm phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ Đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHCD ngày 06/4/2019 của Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
HĐQT và BKS	Thù lao	55.775.520	78.649.312
Ban Giám đốc và HĐQT	Thu nhập	2.403.059.498	2.390.282.473

Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải thu			
Tổng Công ty Thành An	Công ty Mẹ	16.417.825.059	4.538.578.581

6.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là thi công xây lắp các công trình trên phạm vi cả nước, không phân biệt khu vực, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.588.275.523	84.454.451.976
Phải thu khách hàng và phải thu khác	563.623.298.372	733.473.975.182
Tổng	677.211.573.895	817.928.427.158
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	319.676.656.118	342.651.311.507
Phải trả người bán và phải trả khác	388.977.132.310	500.629.349.946
Tổng	708.653.788.428	843.280.661.453

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Công ty dùng nguồn tiền của Chủ đầu tư trả lli công công trình nên ít phải vay vốn. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không có rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết do lãi suất có thể được điều chỉnh theo định kỳ. Tuy nhiên hiện tại mặt bằng lãi suất của Việt Nam tương đối ổn định nên mức độ rủi ro lãi suất là không cao.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2019	VND	VND	VND
Các khoản vay	319.676.656.118	-	319.676.656.118
Phải trả người bán và phải trả khác	388.977.132.310	-	388.977.132.310
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
01/01/2019	VND	VND	VND
Các khoản vay	339.101.311.507	3.550.000.000	342.651.311.507
Phải trả người bán và phải trả khác	500.629.349.946	-	500.629.349.946

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.588.275.523	-	113.588.275.523
Phải thu khách hàng và phải thu khác	563.623.298.372	-	563.623.298.372
			-
01/01/2019	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.454.451.976	-	84.454.451.976
Phải thu khách hàng và phải thu khác	733.473.975.182	-	733.473.975.182

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là thông tin trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập



Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

